

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 12**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	2. A	3. A	4. C	5. A	6. A	7. A	8. C
9. B	10. B	11. C	12. B	13. B	14. B	15. C	16. A
17. A	18. B	19. D	20. D	21. A	22. B	23. A	24. D
25. A	26. B	27. A	28. B	29. C	30. C	31. A	32. A
33. A	34. D	35. A	36. C	37. A	38. D	39. B	40. C

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. D****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** author /'ɔ:.θər/**B.** daughter /'dɔ:.tər/**C.** taught /tɔ:t/**D.** laugh /læf/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ɔ:/.

Chọn D

2. A**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** sprinkle /'sprɪŋ.kəl/**B.** drain /drem/**C.** tender /'ten.dər/

D. garnish /'gɑ:.nɪʃ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm là /ŋ/, các phương án còn lại phát âm là /n/.

Chọn A

3. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. answer /'ɑ:.n.sə/

B. begin /bɪ'gɪn/

C. reply /rɪ'plaɪ/

D. arrive /ə'reɪv/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

4. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. volunteer /ˌvɒl.ən'tɪər/

B. engineer /ˌen.dʒɪ'nɪər/

C. comedy /'kɒm.ə.di/

D. guarantee /ˌgær.ən'ti:/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 3.

Chọn C

5. A

Phương pháp:

- Dựa vào “in the past” ở vế câu trước để biết được đây là vế câu ở thì quá khứ đơn.
- Dựa vào động từ “ride” để xác định được dạng của động từ cần điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với “used to”:

Chủ ngữ + used to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

- “Or” luôn nối 2 đối tượng có cùng dạng với nhau, nhận thấy sau nó là “ride” – một động từ nguyên mẫu. Vậy nên ta cũng cần điền một động từ nguyên mẫu vào chỗ trống.

Câu hoàn chỉnh: In the past, people **used to walk** to the market, but now they **drive** or ride motorbikes.

(Trong quá khứ, mọi người đã từng đi bộ đến chợ, nhưng hiện tại họ lái xe hoặc đi xe máy.)

Chọn A

6. A

Phương pháp:

Dựa vào “than” để nhận biết được đây là một câu so sánh hơn với tính từ dài.

Lời giải chi tiết:

- Ta có cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ dài:

Chủ ngữ + to be + more tính từ dài + than + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: This year's festival was **more exciting** than last year, with more engaging activities.

(Lễ hội năm nay thú vị hơn năm ngoái, với nhiều những hoạt động thu hút hơn.)

Chọn A

7. A

Phương pháp:

- Dựa vào từ “If” để nhận biết được đây là một câu điều kiện.

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

If you _____ your jacket when you go out, you _____ cold and might catch a cold.

(Nếu bạn _____ áo khoác khi ra ngoài, bạn _____ lạnh và có thể là bị cảm nữa.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy đây là một sự việc có khả năng xảy ra ở hiện tại/tương lai, vậy nên nó là câu điều kiện loại I.

Ta có cấu trúc câu điều kiện loại I:

If + mệnh đề ở thì hiện tại đơn, mệnh đề ở thì tương lai đơn.

Câu hoàn chỉnh: If you **forget** your jacket when you go out, you **will catch** cold and might catch a cold.

(Nếu bạn quên áo khoác khi ra ngoài, bạn sẽ bị lạnh và có thể là bị cảm nữa.)

Chọn A

8. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

Anna just finished reading a great book.

(Anna vừa mới đọc xong một cuốn sách rất hay.)

Anna: "I just finished the best book ever!"

(“Tớ vừa đọc xong một cuốn sách hay cực!”)

Mike: “_____”

Lời giải chi tiết:

A. I’m sure it’s fine.

(Tớ chắc chắn là nó ổn.)

B. That’s interesting.

(Hay đấy.)

C. Really? What’s it about?

(Thế á? Nó viết về gì vậy?)

D. I don’t know about that.

(Tớ chả biết gì về nó cả.)

Đoạn hội thoại hoàn chỉnh:

Anna just finished reading a great book.

(Anna vừa mới đọc xong một cuốn sách rất hay.)

Anna: "I just finished the best book ever!"

(“Tớ vừa đọc xong một cuốn sách hay cực!”)

Mike: “Really? What’s it about?”

(Thế á? Nó viết về gì vậy?)

Chọn C

9. B

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

The Internet brings us many benefits in life, but it has some _____.

(Mạng Internet mang đến rất nhiều thuận lợi cho chúng ta, nhưng nó cũng có một vài _____.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Vì chỗ trống đứng sau lượng từ “some”, ta cần một danh từ số nhiều mang nghĩa phù hợp với câu.

A. limitation (n): hạn chế => không hợp lý vì đây là một danh từ số ít

B. drawbacks (n): nhược điểm => hợp lý

C. benefits (n): lợi ích => không hợp lý về nghĩa

D. advantages (n): ưu điểm => không hợp lý về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: The Internet brings us many benefits in life, but it has some **drawbacks**.

(Mạng Internet mang đến rất nhiều thuận lợi cho chúng ta, nhưng nó cũng có một vài nhược điểm.)

Chọn B

10. B

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.
- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

It's important to _____ the wonders of the world so that future generations can see them with their own eyes.

(Việc _____ những kì quan trên thế giới là rất quan trọng, để những thế hệ trong tương lai có thể nhìn ngắm chúng một cách chân thực.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

- A. damage (v): làm tổn thương
- B. preserve (v): bảo tồn
- C. destroy (v): phá huỷ
- D. remain (v): duy trì

Câu hoàn chỉnh: It's important to **preserve** the wonders of the world so that future generations can see them with their own eyes.

(Việc bảo tồn những kì quan trên thế giới là rất quan trọng, để những thế hệ trong tương lai có thể nhìn ngắm chúng một cách chân thực.)

Chọn B

11. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

We encountered _____ problems on our journey, but overall it was smooth.

(Chúng tôi đã gặp phải _____ vấn đề trong chuyến đi, nhưng nhìn chung thì nó vẫn khá thuận lợi.)

- Dựa vào danh từ “problems” sau chỗ trống để xác định được lượng từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

“Problems” là một danh từ đếm được số nhiều => Nó cần dùng kèm với một lượng từ dùng được cho danh từ đếm được số nhiều và có nghĩa hợp lí.

- A. a few: một ít (gần như không có, không đủ) => không hợp lí, vì lượng từ này mang nghĩa phủ định
- B. much: nhiều => không hợp lí, vì đây là một lượng từ chỉ dùng được cho danh từ không đếm được
- C. many: nhiều => hợp lí
- D. little: nhiều => không hợp lí, vì đây là một lượng từ chỉ dùng được cho danh từ không đếm được

Câu hoàn chỉnh: We encountered **many** problems on our journey, but overall it was smooth.

(Chúng tôi đã gặp phải nhiều vấn đề trong chuyến đi, nhưng nhìn chung thì nó vẫn khá thuận lợi.)

Chọn C

12. B

Phương pháp:

Dựa vào “Tokyo” đứng ngay trước chỗ trống, để xác định được đại từ quan hệ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là ở ngay sau một danh từ riêng chỉ nơi chốn (Tokyo), đóng vai trò là một trạng ngữ chỉ nơi chốn trong mệnh đề phụ sau dấu phẩy.

A. which: cái mà => không hợp lí vì đại từ này chỉ có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong câu

B. where: nơi mà => hợp lí (= in which)

C. when: khi mà => không hợp lí vì từ này chỉ dùng cho thời gian, không phù hợp với địa điểm.

D. that: cái mà => không hợp lí vì từ này không bao giờ đi sau dấu phẩy, và không dùng để giới thiệu mệnh đề quan hệ không xác định trong trường hợp này.

Câu hoàn chỉnh: Last month we spent our holiday in Tokyo, **where** there are many temples.

(Chúng tôi đã có một kì nghỉ ở Tokyo, nơi có rất nhiều ngôi đền.)

Chọn B

13. B

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

All employees are expected to attend _____ meeting at 14:00 on June 10.

(Tất cả nhân viên sẽ phải tham gia _____ cuộc họp vào lúc 14:00, ngày 10 tháng 6.)

- Dựa vào sự xuất hiện của danh từ “meeting” để xác định mạo từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

- Nhận thấy thông báo này được đưa ra khi chưa có nhân viên nào biết đến sự tồn tại của cuộc họp, và danh từ “meeting” cũng là lần đầu xuất hiện trong văn bản (trừ tiêu đề).

- Danh từ “meeting” không bắt đầu bằng một âm nguyên âm.

=> Dùng kèm mạo từ “a”.

Câu hoàn chỉnh: All employees are expected to attend **a** meeting at 14:00 on June 10.

(Tất cả nhân viên sẽ phải tham gia một cuộc họp vào lúc 14:00, ngày 10 tháng 6.)

Chọn B

14. B

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

Each _____ should not exceed 10 minutes.

(Mỗi _____ không nên vượt quá 10 phút.)

- Dựa vào vị trí của chỗ trống để xác định loại từ của từ được điền vào.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy vị trí của chỗ trống là ở ngay phía sau lượng từ “each” và câu này đang thiếu một chủ ngữ. Vậy nên ở chỗ trống này cần điền vào một danh từ.

A. summarize (v): tóm tắt, tổng kết => loại

B. summary (n): bản tóm tắt => hợp lí

C. summarily (adv): ngay lập tức => loại

D. summarier (n): người tóm tắt => không hợp lí về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: Each **summary** should not exceed 10 minutes.

(Mỗi bản tóm tắt không nên vượt quá 10 phút.)

Chọn B

15. C

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

Each department is to nominate a representative to _____ their summary during the meeting.

(Mỗi bộ phận sẽ bầu ra một người đại diện để _____ bản tóm tắt của họ trong cuộc họp.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. announce (v): thông báo => không hợp về nghĩa

B. speak (v): nói => không hợp lí về nghĩa, và động từ này thường không cần tân ngữ theo sau

C. present (v): trình bày => hợp lí

D. prevent (v): ngăn chặn => không hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: Each department is to nominate a representative to **present** their summary during the meeting.

(Mỗi bộ phận sẽ bầu ra một người đại diện để trình bày bản tóm tắt của họ trong cuộc họp.)

Chọn C

16. A

Phương pháp:

- Dịch câu đề để nắm được ngữ cảnh:

If you _____ up with any questions, please contact the HR office.

(Nếu bạn _____ bất kì câu hỏi nào, xin hãy liên hệ với phòng Nhân Sự.)

- Nhận thấy chỗ trống là phần còn thiếu của một phrasal verb. Để chọn ra cụm động từ phù hợp nhất về nghĩa, ta lần lượt ghép các phương án vào chỗ trống và xem đâu là phương án đúng nhất về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. come => come up with (phr. v): nảy ra, nghĩ ra; hợp nghĩa với danh từ “questions” phía sau và cũng hợp lý về mặt nghĩa của cả câu

B. make => make up with (phr. v): làm hoà với; không hợp lý về nghĩa

C. take => take up with (phr. v): giao du với; không hợp lý về nghĩa

D. set => set up with (phr. v): mai mối với; không hợp lý về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: If you **come** up with any questions, please contact the HR office.

(Nếu bạn có bất kì thắc mắc nào, xin hãy liên hệ với phòng Nhân Sự.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

ANNOUNCEMENT: JOB SELECTION MEETING

The Human Resources Department would like to announce:

- All employees are expected to attend (13) **a** meeting at 14:00 on June 10.
- Each department will be required to summarize their current projects. Each (14) **summary** should not exceed 10 minutes.
- Each department is to nominate a representative to (15) **present** their summary during the meeting.
- If you (16) **come** up with any questions, please contact the HR office.

The meeting will be held in the main conference room.

Tạm dịch

THÔNG BÁO: CUỘC HỌP XÉT DUYỆT VỊ TRÍ CÔNG VIỆC

Phòng Nhân sự trân trọng thông báo:

- Tất cả nhân viên được yêu cầu tham dự cuộc họp vào lúc 14 giờ, ngày 10 tháng 6.
- Mỗi phòng ban sẽ phải trình bày bản tóm tắt về các dự án hiện tại của mình. Mỗi bản tóm tắt không nên vượt quá 10 phút.
- Các phòng ban cần cử một đại diện để trình bày bản tóm tắt trong cuộc họp.
- Nếu có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng liên hệ Phòng Nhân sự.

Cuộc họp sẽ được tổ chức tại phòng họp lớn.

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu:

Helping out with a charity event needs a lot of work and planning. _____.

(Tham gia hỗ trợ một sự kiện từ thiện đòi hỏi nhiều công việc và sự chuẩn bị.)

a. After the event, the volunteers were happy to see that all the donated items were given to people who needed them.

(Sau sự kiện, các tình nguyện viên cảm thấy vui khi thấy tất cả các vật phẩm được quyên góp đã được trao cho những người cần chúng.)

b. The problems began when it was clear that more helpers were needed to manage all the tasks.

(Những vấn đề bắt đầu nảy sinh khi rõ ràng là cần thêm người hỗ trợ để xử lý hết công việc.)

c. At first, the planning seemed easy, but soon it was clear that there were many things to do.

(Ban đầu, việc lên kế hoạch có vẻ dễ dàng, nhưng chẳng bao lâu sau, mọi người nhận ra rằng có rất nhiều việc cần làm.)

Bài hoàn chỉnh

Helping out with a charity event needs a lot of work and planning. (c) At first, the planning seemed easy, but soon it was clear that there were many things to do. (b) The problems began when it was clear that more helpers were needed to manage all the tasks. (a) After the event, the volunteers were happy to see that all the donated items were given to people who needed them.

Tam dịch

Tham gia hỗ trợ một sự kiện từ thiện đòi hỏi nhiều công việc và sự chuẩn bị. Ban đầu, việc lên kế hoạch có vẻ dễ dàng, nhưng chẳng bao lâu sau, mọi người nhận ra rằng có rất nhiều việc cần làm. Những vấn đề bắt đầu nảy sinh khi rõ ràng là cần thêm người hỗ trợ để xử lý hết công việc. Sau sự kiện, các tình nguyện viên cảm thấy vui khi thấy tất cả các vật phẩm được quyên góp đã được trao cho những người cần chúng.

Chọn A

18. B

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17

- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

*Nghĩa của các đáp án

A. Many people were excited to join in and help the cause.

(Nhiều người đã hào hứng tham gia và hỗ trợ cho mục đích từ thiện.)

B. The event brought the community together and achieved all of its goals.

(Sự kiện đã gắn kết cộng đồng và đạt được tất cả các mục tiêu đề ra.)

C. Organizing a charity event takes teamwork and careful planning.

(Tổ chức một sự kiện từ thiện đòi hỏi tinh thần làm việc nhóm và sự chuẩn bị kỹ lưỡng.)

D. Volunteers received thank-you notes for their help after the event.

(Các tình nguyện viên đã nhận được thư cảm ơn vì sự giúp đỡ của họ sau sự kiện.)

Bài hoàn chỉnh

Helping out with a charity event needs a lot of work and planning. (c) At first, the planning seemed easy, but soon it was clear that there were many things to do. (b) The problems began when it was clear that more helpers were needed to manage all the tasks. (a) After the event, the volunteers were happy to see that all the donated items were given to people who needed them. (B) The event brought the community together and achieved all

of its goals.

Tam dịch

Tham gia hỗ trợ một sự kiện từ thiện đòi hỏi nhiều công việc và sự chuẩn bị. Ban đầu, việc lên kế hoạch có vẻ dễ dàng, nhưng chẳng bao lâu sau, mọi người nhận ra rằng có rất nhiều việc cần làm. Những vấn đề bắt đầu nảy sinh khi rõ ràng là cần thêm người hỗ trợ để xử lý hết công việc. Sau sự kiện, các tình nguyện viên cảm thấy vui khi thấy tất cả các vật phẩm được quyên góp đã được trao cho những người cần chúng. Sự kiện đã gắn kết cộng đồng và đạt được tất cả các mục tiêu đề ra.

Chọn B

19. D

Phương pháp:

Dựa vào động từ to be “will be” phía trước và giới từ “of” phía sau vị trí của chỗ trống, xác định loại từ cần điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

- Dựa vào “will be”, có thể xác định được từ cần điền vào chỗ trống là một tính từ. => Loại A và B
- Ta có cụm “aware of” mang nghĩa “nhận thức được về cái gì”.

Câu hoàn chỉnh: Neither will they be **aware** of the harmful effect...

(Họ cũng không nhận thức được tác hại...)

Chọn D

20. D

Phương pháp:

- Dịch câu đã cho để nắm được ngữ cảnh.

Neither will they be aware of the harmful effect that many people predicted text language would have on young _____.

(Họ cũng không nhận thức được tác hại của ngôn ngữ nhắn tin _____ trẻ mà nhiều người đã lường trước được.)

- Xem xét các phương án, chọn ra câu trả lời đúng ngữ pháp nhất.

Lời giải chi tiết:

- A. people’s skills language: không hợp lí vì “skills language” không đi cùng nhau như thế này
- B. people of language skills: dùng sai giới từ “of”
- C. people of skills language: dùng sai giới từ “of”
- D. people’s language skills: kỹ năng ngôn ngữ của người

Câu hoàn chỉnh: Neither will they be aware of the harmful effect that many people predicted text language would have on young **people’s language skills**.

(Họ cũng không nhận thức được tác hại của ngôn ngữ nhắn tin lên kỹ năng ngôn ngữ của người trẻ mà nhiều người đã lường trước được.)

Chọn D

21. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

Some people use mobile phones as _____ to unwelcome social contact

(Vài người sử dụng điện thoại di động như _____ trước những tương tác xã hội không mong muốn)

- Xem xét các phương án, chọn ra câu trả lời hợp lý nhất.

Lời giải chi tiết:

A. a kind of barrier: một dạng lá chắn => Ta có cụm cố định “a kind of” mang nghĩa “một loại/dạng”, và phương án này hợp lý với nghĩa của câu

B. barrier of a kind => mặc dù cụm “of a kind” cũng có nghĩa nhưng trường hợp này nó không hợp với câu và cũng sai ngữ pháp vì sau “as” phải là một mạo từ, chứ không phải một danh từ như “barrier”

C. a kind barrier of => không hợp lý

D. a barrier of kind => không hợp lý

Câu hoàn chỉnh: Some people use mobile phones as **a kind of barrier** to unwelcome social contact

(Vài người sử dụng điện thoại di động như một dạng lá chắn trước những tương tác xã hội không mong muốn)

Chọn A

22. B

Phương pháp:

Some people use mobile phones as a kind of barrier to unwelcome social contact; texting can signal your (22) _____ to other people in the same way that wearing sunglasses and headphones does.

(Vài người sử dụng điện thoại di động như một dạng lá chắn trước những tương tác xã hội không mong muốn; việc nhắn tin có thể báo hiệu sự _____ của bạn cho người khác, giống những gì mà việc đeo kính râm hay đeo tai nghe làm.)

- Xem xét các phương án, chọn ra câu trả lời hợp lý nhất.

Lời giải chi tiết:

A. available (adj): có sẵn, sẵn sàng

B. unavailability (n): sự không có sẵn, sự không thể tiếp cận được

C. availability (n): sự có sẵn, tình trạng có thể dùng được

D. unavailable (adj): không có sẵn, không sẵn sàng

Vị trí của chỗ trống là phía sau tính từ sở hữu “your”, vậy nên ta cần điền một danh từ vào đây. => Loại A và D. Nhận thấy về câu trước vừa nhắc đến “unwelcome social contact” (những tương tác xã hội không mong muốn), cho nên ở chỗ trống này cũng phải là một danh từ nói về khi người ta không sẵn sàng cho việc tương tác với người khác.

Câu hoàn chỉnh: Some people use mobile phones as a kind of barrier to unwelcome social contact; texting can signal your **unavailability** to other people in the same way that wearing sunglasses and headphones does.

(Vài người sử dụng điện thoại di động như một dạng lá chắn trước những tương tác xã hội không mong muốn; việc nhắn tin có thể báo hiệu sự không sẵn sàng của bạn với người khác, giống những gì mà việc đeo kính râm hay đeo tai nghe làm.)

Chọn B

23. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

_____ issues with mobile phones are still controversial.

(_____ vấn đề nào liên quan đến điện thoại di động đều rất gây tranh cãi.)

- Dựa vào “issues” và nghĩa của cả câu để chọn ra phương án hợp lý nhất.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy “issues” là danh từ đếm được số nhiều, vậy nên ta cần lượng từ dùng được cho danh từ đếm được số nhiều và hợp với nghĩa của câu nhất.

A. Any: bất kì => “Any issues” có nghĩa “bất kì vấn đề nào”, hợp với nghĩa của cả câu

B. Some: một vài => không hợp lý và khái quát về nghĩa bằng “any”

C. A lot => sai, phải là “a lot of”

D. Much => sai, vì từ này chỉ dùng được cho danh từ không đếm được

Câu hoàn chỉnh: **Any** issues with mobile phones are still controversial.

(Bất kì vấn đề nào liên quan đến điện thoại di động đều rất gây tranh cãi.)

Chọn A

24. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để nắm được ngữ cảnh:

_____, a significant minority of people still do it, despite the sighing and other obvious signs of disapproval from their fellow passengers.

(_____, vẫn có một bộ phận không nhỏ người vẫn làm điều đó, mặc cho những tiếng thở dài và các dấu hiệu rõ ràng khác cho thấy sự không đồng tình từ những hành khách xung quanh.)

- Dựa vào nghĩa của câu và cả nghĩa của câu trước để chọn ra liên từ phù hợp nhất.

Lời giải chi tiết:

Ta có câu phía trước câu này và bản dịch nghĩa của nó:

Talking loudly on the phone while on public transport is thought to be rude and inconsiderate by many people in the UK.

(Nói chuyện điện thoại lớn tiếng khi đang ở trên phương tiện công cộng bị nhiều người ở Vương quốc Anh cho là thô lỗ và thiếu tinh tế.)

=> Cần một liên từ thể hiện sự đối lập và có dấu phẩy theo sau.

A. Otherwise: nếu không thì => không phù hợp về nghĩa

B. Therefore: do đó => không phù hợp về nghĩa

C. Moreover: thêm vào đó => không phù hợp về nghĩa

D. However: tuy nhiên => hợp lí

Câu hoàn chỉnh: **However**, a significant minority of people still do it, despite the sighing and other obvious signs of disapproval from their fellow passengers.

(Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận không nhỏ người vẫn làm điều đó, mặc cho những tiếng thở dài và các dấu hiệu rõ ràng khác cho thấy sự không đồng tình từ những hành khách xung quanh.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Few people under 30 will be able to imagine a time before the existence of mobile phones. Neither will they be **(19) aware** of the harmful effect that many people predicted text language would have on young **(20) people's language skills**.

Interestingly, linguists nowadays believe that expressing oneself clearly in texts is evidence of a good background in grammar and sentence structure. Mobile phones are credited with encouraging people to communicate more. They can also provide reassurance to people who are alone in dangerous situations. Some people use mobile phones as **(21) a kind of barrier** to unwelcome social contact; texting can signal your **(22) unavailability** to other people in the same way that wearing sunglasses and headphones does.

(23) Any issues with mobile phones are still controversial. Talking loudly on the phone while on public transport is thought to be rude and inconsiderate by many people in the UK. **(24) However**, a significant minority of people still do it, despite the sighing and other obvious signs of disapproval from their fellow passengers.

Tạm dịch

Rất ít người dưới 30 tuổi có thể hình dung ra được thời kỳ trước khi điện thoại di động xuất hiện. Họ cũng sẽ không nhận thức được tác hại mà nhiều người từng dự đoán ngôn ngữ nhắn tin sẽ gây ra cho kỹ năng ngôn ngữ của giới trẻ.

Điều thú vị là ngày nay, các nhà ngôn ngữ học tin rằng việc thể hiện rõ ràng trong tin nhắn là bằng chứng cho một nền tảng tốt về ngữ pháp và cấu trúc câu. Điện thoại di động được ghi nhận là đã khuyến khích con người giao tiếp nhiều hơn. Chúng cũng có thể mang lại cảm giác yên tâm cho những người ở một mình trong các tình huống nguy hiểm. Một số người sử dụng điện thoại di động như một dạng rào cản để tránh tiếp xúc xã hội không mong muốn; việc nhắn tin có thể báo hiệu bạn đang không sẵn sàng tiếp nhận người khác, tương tự như việc đeo kính râm hoặc tai nghe.

Bất kỳ vấn đề nào liên quan đến điện thoại di động vẫn luôn là chủ đề gây tranh cãi. Việc nói chuyện điện thoại to tiếng khi đang trên phương tiện công cộng bị nhiều người ở Vương quốc Anh cho là thô lỗ và thiếu tinh tế. Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận không nhỏ người vẫn làm điều đó, bất chấp những tiếng thở dài và các dấu hiệu rõ ràng khác thể hiện sự không hài lòng từ các hành khách xung quanh.

25. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

I have art lessons tomorrow evening, so I can't meet you.

(Tôi có lớp học mỹ thuật vào tối mai, nên tôi không thể gặp bạn được.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện loại II:

If + mệnh đề thì quá khứ đơn, chủ ngữ + would/could/... + động từ nguyên mẫu.

A. If I didn't have art lessons tomorrow evening, I would meet you. => Đúng

(Nếu tôi không có lớp học mỹ thuật vào tối mai, tôi có thể sẽ gặp bạn.)

B. I could meet you tomorrow evening if I don't have art lessons. => Sai, sau "If" là mệnh đề quá khứ đơn

C. I can meet you if I didn't have art lessons tomorrow evening. => Sai, "can" phải là "could"

D. If I don't have art lessons tomorrow evening, I can meet you. => Sai, đây là sự việc không có thật ở tương lai nên phải dùng câu điều kiện loại II, không thể dùng câu điều kiện loại I như thế này

Chọn A

26. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và phân tích cấu trúc câu để chọn đáp án tương ứng với câu đề bài đã cho.

"How long will the interview take?", I asked him.

(Tôi hỏi anh ấy buổi phỏng vấn sẽ kéo dài bao lâu.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu hỏi WH thì tương lai đơn ở dạng gián tiếp:

S + asked/wanted to know/wondered + từ để hỏi + S + would + động từ nguyên mẫu.

A. I asked him if the interview would take long. => Sai nghĩa

(Tôi hỏi anh ấy liệu buổi phỏng vấn có kéo dài không.)

B. I wanted to know how long the interview would take. => Đúng

(Tôi muốn biết buổi phỏng vấn sẽ kéo dài bao lâu.)

C. I asked him how long the interviewer could take. => Sai nghĩa

(Tôi hỏi anh ấy người phỏng vấn có thể mất bao lâu.)

D. He had no idea how long the interview would be taken. => Sai nghĩa

(Anh ấy không biết buổi phỏng vấn sẽ bị kéo dài trong bao lâu.)

Chọn B

27. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu được ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được đây là câu điều kiện loại 3.

If/ you/ followed/ my/ advice/ you/ wouldn't/made/ such/ mistake.

(Nếu / bạn / làm theo / của tôi / lời khuyên / bạn / sẽ không / tạo ra / như thế / lỗi sai.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện loại III:

If + S + had + V3/ed, S + would(n't) have + V3/ed

A. If you had followed my advice, you wouldn't have made such a mistake. => Đúng

B. If you had followed my advice, you wouldn't made such a mistake. => Sai cấu trúc

C. If you have followed my advice, you wouldn't have made such a mistake. => Sai cấu trúc

D. If you followed my advice, you wouldn't have made such a mistake. => Sai cấu trúc

Câu đúng: If you had followed my advice, you wouldn't have made such a mistake.

(Nếu bạn làm theo lời khuyên của tôi thì bạn đã chẳng gây ra lỗi sai như vậy.)

Chọn A

28. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài dễ hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được đây là dạng câu gián tiếp.

company/ announced/ that/ they/ will / introduce / a new product/ line/ next month.

(công ty / đã thông báo / rằng / họ / sẽ / giới thiệu / một sản phẩm mới / dòng / tháng sau.)

Lời giải chi tiết:

Ta có câu cấu trúc câu khẳng định thì tương lai đơn dạng quá khứ đơn:

S + động từ tường thuật (that) + S + would + V (nguyên thể).

A. The company announced that they would be introducing a new product line next month. => Sai cấu trúc

B. The company announced that they would introduce a new product line next month. => Đúng

C. The company announcing that they will introduce a new product line next month. => Sai cấu trúc

D. The company announced that they introduce a new product line next month. => Sai cấu trúc

Câu đúng: The company announced that they would introduce a new product line next month.

(Công ty thông báo rằng họ sẽ giới thiệu một dòng sản phẩm mới vào tháng sau.)

Chọn B

29. C

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung trên biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Biển báo có nghĩa là “Không dùng thang máy khi có cháy”.

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A. Bạn nên ở trong thang máy phòng khi có cháy.
- B. Bạn không được sử dụng thang máy một mình trong trường hợp có cháy.
- C. Bạn không được sử dụng thang máy trong trường hợp có cháy.
- D. Thang máy bị hỏng do cháy.

Chọn C

30. C

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Dịch thông báo:

Chúng tôi không nhận séc và thẻ tín dụng của du khách.

Lời giải chi tiết:

Thông báo nói gì?

- A. Séc du lịch được chấp nhận ở đây.
- B. Bạn có thể thanh toán bằng séc du lịch hoặc thẻ tín dụng.
- C. Hình thức thanh toán được chấp nhận chỉ có tiền mặt
- D. Thẻ tín dụng được ưa chuộng hơn séc du lịch.

Chọn C

Bài đọc hiểu:

We celebrated Earth Day in my city last week. The idea of this special day began in the 1960s when life was very different. Few people talked or even thought about the environment. Most people had no idea how dirty our air and water were. This **attitude** bothered Gaylord Nelson, who was a senator in the US government, and he had an idea. If people around the world knew that the planet was in danger, they might work harder to save it, so he just needed to get their attention. The first Earth Day was just in the United States but it led to events every year all around the world on April 22 or the nearest weekend, depending on where you are.

In my town, last Saturday afternoon lots of people rode their bikes from the park, around the town together and back to the park, taking as much time as they possibly could, so that the cars had to wait. Then we talked to all the drivers in cars which just had one person in them, to explain how **wasteful** that is and how much pollution it causes. The idea was to make people think about how much they use their cars. In other places, people collected plastic bags for a week and then made a pile of them in the town square. You can do anything as long as it makes people of all ages come together for a few hours and talk about the environment. Last year we had a big music event for young people. Some people said it was a waste of time, but there was information for people to read and announcements between the bands about how to help protect the environment.

Tam dịch

Chúng tôi đã tổ chức Ngày Trái Đất ở thành phố tôi vào tuần trước. Ý tưởng về ngày đặc biệt này bắt đầu từ những năm 1960, khi mà cuộc sống còn rất khác biệt. Rất ít người nói đến hay thậm chí nghĩ về môi trường.

Hầu hết mọi người không hề biết không khí và nước của chúng ta bẩn đến mức nào. Thái độ này đã quấy rầy Gaylord Nelson, một thượng nghị sĩ trong chính phủ Mỹ, và ông đã có một ý tưởng. Nếu mọi người trên thế giới biết rằng hành tinh đang gặp nguy hiểm, họ có thể sẽ nỗ lực hơn để cứu lấy nó, vì vậy ông chỉ cần thu hút sự chú ý của họ. Ngày Trái Đất đầu tiên chỉ diễn ra tại Hoa Kỳ, nhưng nó đã dẫn đến các sự kiện hằng năm trên toàn cầu vào ngày 22 tháng 4 hoặc cuối tuần gần nhất, tùy thuộc vào nơi bạn ở.

Tại thành phố của tôi, chiều thứ Bảy tuần trước, rất nhiều người đã đi xe đạp từ công viên, quanh thị trấn cùng nhau rồi quay lại công viên, dành càng nhiều thời gian càng tốt, để các xe phải dừng lại chờ. Sau đó, chúng tôi nói chuyện với tất cả những tài xế đang lái xe chỉ có một người ngồi trong, để giải thích về sự lãng phí của việc đó và mức độ ô nhiễm mà nó gây ra. Mục đích là khiến mọi người suy nghĩ về mức độ sử dụng xe của họ. Ở những nơi khác, mọi người đã thu thập túi nhựa trong một tuần và sau đó chất thành một đống ở quảng trường thị trấn. Bạn có thể làm bất cứ điều gì miễn là nó khiến mọi người ở mọi độ tuổi tụ họp lại trong vài giờ và nói về môi trường. Năm ngoái, chúng tôi tổ chức một sự kiện âm nhạc lớn cho giới trẻ. Một số người nói đó là lãng phí thời gian, nhưng có thông tin cho mọi người đọc và các thông báo giữa các ban nhạc về cách bảo vệ môi trường.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. A

Which can be the best title for the passage?

(Đâu có thể là tiêu đề thích hợp nhất cho bài viết?)

A. Earth Day Celebration

(Kỷ niệm ngày Trái Đất)

=> Đúng, vì bài văn mô tả về sự kiện Ngày Trái Đất, bao gồm lịch sử bắt đầu và các hoạt động diễn ra trong ngày này.

B. Environmental problems

(Những vấn đề môi trường)

=> Sai, vì đoạn văn tập trung vào việc kỷ niệm Ngày Trái Đất, không phải chỉ những vấn đề về môi trường.

C. Earth Day History

(Lịch sử ngày Trái Đất)

=> Sai, mặc dù có đề cập đến lịch sử, nhưng đoạn văn còn nói về các hoạt động hiện tại.

D. Environment-friendly people

(Những người thân thiện với môi trường)

=> Sai, đoạn văn tập trung vào Ngày Trái Đất chứ không phải riêng về những người bảo vệ môi trường.

Chọn A

32. A

The word “**attitude**” in the first paragraph is CLOSEST in meaning to _____.

(Từ **attitude** ở đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.)

A. opinion (n): quan điểm, thái độ

B. behavior (n): hành vi

C. feeling (n): cảm giác

D. decision (n): quyết định

Thông tin: Most people had no idea how dirty our air and water were. This **attitude** bothered Gaylord Nelson, who was a senator in the US government, and he had an idea.

(Rất ít người nói đến hay thậm chí nghĩ về môi trường. Hầu hết mọi người không hề biết không khí và nước của chúng ta bẩn đến mức nào. **Thái độ** này đã quấy rầy Gaylord Nelson, một thượng nghị sĩ trong chính phủ Mỹ, và ông đã có một ý tưởng.)

=> attitude = opinion

Chọn A

33. A

According to the passage, Earth Day began because _____.

(Theo bài viết, Ngày Trái Đất xuất hiện vì _____.)

A. one man wanted people to know about the planet's problems

(một người đàn ông muốn mọi người đàn ông biết về những vấn đề trên hành tinh)

B. people had started to be worry about damage to the environment

(mọi người đã bắt đầu lo lắng về những tổn thất gây ra cho môi trường)

C. different governments decided it was a good idea

(chính phủ các nước cho rằng đó là ý tưởng hay)

D. people were working hard to make the air and water cleaner

(mọi người đang làm việc chăm chỉ để khiến bầu không khí và nguồn nước sạch hơn)

Thông tin: Most people had no idea how dirty our air and water were. This attitude bothered Gaylord Nelson, who was a senator in the US government, and he had an idea. If people around the world knew that the planet was in danger, they might work harder to save it, so he just needed to get their attention.

Chọn A

34. D

What can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra được điều gì từ bài viết?)

The most important thing about Earth Day events is that _____.

(Điều quan trọng nhất về sự kiện Ngày Trái Đất đó là _____.)

A. they should last all day

(chúng nên được kéo dài cả ngày)

B. they should attract young people

(nó nên thu hút những người trẻ)

C. there should be some music

(nó nên bao gồm cả âm nhạc)

D. people should become involved in them

(mọi người nên tham gia vào những hoạt động này)

Thông tin:

- If people around the world knew that the planet was in danger, they might work harder to save it, so he just needed to get their attention.

(Nếu mọi người trên thế giới biết rằng hành tinh đang gặp nguy hiểm, họ có thể sẽ nỗ lực hơn để cứu lấy nó, vì vậy ông chỉ cần thu hút sự chú ý của họ.)

- Then we talked to all the drivers in cars which just had one person in them, to explain how wasteful that is and how much pollution it causes.

(Sau đó, chúng tôi nói chuyện với tất cả những tài xế đang lái xe chỉ có một người ngồi trong, để giải thích về sự lãng phí của việc đó và mức độ ô nhiễm mà nó gây ra.)

- You can do anything as long as it makes people of all ages come together for a few hours and talk about the environment.

(Bạn có thể làm bất cứ điều gì miễn là nó khiến mọi người ở mọi độ tuổi tụ họp lại trong vài giờ và nói về môi trường.)

Chọn D

35. A

On Earth Day every year, people in the writer's city did all the following EXCEPT _____.

(Vào ngày Trái Đất năm nay, người dân ở thành phố của tác giả đã làm những hoạt động sau đây TRỪ _____.)

A. collecting plastic bags

(nhặt các túi nhựa)

=> Không có thông tin

B. riding their bikes

(đi xe đạp)

Thông tin: In my town, last Saturday afternoon lots of people rode their bikes from the park

(Tại thành phố của tôi, chiều thứ Bảy tuần trước, rất nhiều người đã đi xe đạp từ công viên)

C. talking to car drivers

(nói chuyện với những tài xế xe ô tô)

Thông tin: Then we talked to all the drivers in cars which just had one person in them, to explain how wasteful that is and how much pollution it causes.

(Sau đó, chúng tôi nói chuyện với tất cả những tài xế đang lái xe chỉ có một người ngồi trong, để giải thích về sự lãng phí của việc đó và mức độ ô nhiễm mà nó gây ra.)

D. celebrating a music event

(tổ chức một sự kiện âm nhạc)

Thông tin: Last year we had a big music event for young people.

(Năm ngoái, chúng tôi tổ chức một sự kiện âm nhạc lớn cho giới trẻ.)

Chọn A

36. C

The word “**wasteful**” in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ **wasteful** trong đoạn 2 trái nghĩa với _____.)

A. helpful (adj): hữu ích

B. careless (adj): bất cẩn

C. efficient (adj): hiệu quả, tiết kiệm

D. selfish (adj): ích kỉ

Thông tin: Then we talked to all the drivers in cars which just had one person in them, to explain how **wasteful** that is and how much pollution it causes.

(Sau đó, chúng tôi nói chuyện với tất cả những tài xế đang lái xe chỉ có một người ngồi trong, để giải thích về sự lãng phí của việc đó và mức độ ô nhiễm mà nó gây ra.)

=> wasteful >< efficient

Chọn C

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Phân tích vị trí chỗ trống để xác định thành phần còn thiếu là cả câu hoặc mệnh đề để loại trừ đáp án sai.
- Phân tích và dịch nghĩa các câu đề bài từ A - D để hiểu được chức năng ngữ pháp và nghĩa của từng câu.
- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

A. For many people, Easter celebrates the beginning of spring

(Đối với nhiều người, Lễ Phục Sinh đánh dấu sự khởi đầu của mùa xuân.)

B. brings children Easter baskets with eggs and candy

(mang đến cho trẻ em những giỏ quà Phục Sinh với trứng và kẹo.)

C. look for eggs from the Easter Bunny

(tìm kiếm những quả trứng từ Thỏ Phục Sinh.)

D. Eggs and rabbits are new signs of spring and new life

(Trứng và thỏ là những biểu tượng mới của mùa xuân và sự sống mới.)

37. A

- Vị trí trống cần một mệnh đề chính.

- Nhận thấy về câu phía sau nói về mùa xuân, vậy nên ta cần điền vào chỗ trống một câu cũng đề cập đến đối tượng này.

Đoạn hoàn chỉnh: **For many people, Easter celebrates the beginning of spring.** In the spring, flowers bloom and trees become green. The earth wears “new clothes”.

(Đối với nhiều người, Lễ Phục Sinh đánh dấu sự khởi đầu của mùa xuân. Vào mùa xuân, hoa nở rộ và cây cối trở nên xanh tươi. Trái đất như khoác lên mình "bộ quần áo mới".)

Chọn A

38. D

- Vị trí trống cần một mệnh đề hoàn chỉnh.

- Nhận thấy câu phía sau chỗ trống có đề cập đến thỏ, vậy nên ta cần điền vào chỗ trống một câu cũng đề cập đến đối tượng này.

Đoạn hoàn chỉnh: **Eggs and rabbits are new signs of spring and new life.** American children believe in an imaginary rabbit, the Easter Bunny.

(Trứng và thỏ là những biểu tượng mới của mùa xuân và sự sống mới. Trẻ em Mỹ tin vào một chú thỏ giả tưởng, gọi là Thỏ Phục Sinh.)

Chọn D

39. B

Vị trí trống cần một cụm động từ tương ứng với chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít.

=> B là phương án duy nhất có cụm động từ tương ứng với chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít (brings).

Đoạn hoàn chỉnh: He **brings children Easter baskets with eggs and candy.**

(Chú ta mang đến những cái giỏ Phục Sinh với đầy trứng và kẹo.)

Chọn B

40. C

Vị trí trống cần một cụm động từ tương ứng với chủ ngữ số nhiều

=> C là phương án duy nhất có cụm động từ tương ứng với chủ ngữ số nhiều (look).

Câu hoàn chỉnh: Easter morning, children **look for eggs from the Easter Bunny.**

(Vào buổi sáng ngày lễ Phục Sinh, các bạn nhỏ sẽ tìm kiếm những quả trứng được mang đến bởi chủ Thỏ Phục Sinh.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Easter is on different Sunday each year. But it is always in March or April. Easter is not a national holiday, it is a religious holiday for Christians. The English word for Easter comes from the old English word Eastre. Eastre was the name of the goddess of spring and light. (37) **For many people, Easter celebrates the beginning of spring.** In the spring, flowers bloom and trees become green. The earth wears “new clothes”. Many people wear new clothes on Easter Sunday too. (38) **Eggs and rabbits are new signs of spring and new life.** American

children believe in an imaginary rabbit, the Easter Bunny. The night before Easter, the Easter Bunny visits many homes. He **(39) brings children Easter baskets with eggs and candy**. Some Easter eggs are hard-boiled eggs in different colors. Other Easter eggs are chocolate. The Easter Bunny hides eggs in the house or outside in the yard. On Easter morning, children **(40) look for eggs from the Easter Bunny**. On Easter Sunday, families often come together for a dinner of ham or lamb with fresh spring vegetables. Dessert is often cake in the shape of a lamb or rabbit. And there is plenty of candy from the Easter Bunny!

Tam dịch

Lễ Phục Sinh rơi vào một ngày Chủ nhật khác nhau mỗi năm, nhưng luôn diễn ra vào tháng Ba hoặc tháng Tư. Lễ Phục Sinh không phải là một ngày lễ quốc gia, mà là một ngày lễ tôn giáo dành cho người theo đạo Cơ Đốc. Từ "Easter" trong tiếng Anh bắt nguồn từ từ cổ tiếng Anh "Eastre" – tên của nữ thần mùa xuân và ánh sáng. Đối với nhiều người, Lễ Phục Sinh đánh dấu sự bắt đầu của mùa xuân. Vào mùa xuân, hoa nở rộ và cây cối trở nên xanh tươi. Trái đất như khoác lên mình "bộ quần áo mới". Nhiều người cũng mặc đồ mới vào ngày Chủ nhật Phục Sinh. Trứng và thỏ là những biểu tượng mới của mùa xuân và sự sống mới. Trẻ em Mỹ tin vào một chú thỏ tưởng tượng gọi là Thỏ Phục Sinh (Easter Bunny). Vào đêm trước ngày Phục Sinh, Thỏ Phục Sinh đến thăm nhiều gia đình. Nó mang đến cho trẻ em những giỏ quà Phục Sinh, bên trong có trứng và kẹo. Một số quả trứng Phục Sinh là trứng luộc được nhuộm nhiều màu sắc khác nhau. Một số khác là trứng sô cô la. Thỏ Phục Sinh sẽ giấu những quả trứng đó trong nhà hoặc ngoài sân. Vào sáng Chủ nhật Phục Sinh, trẻ em sẽ đi tìm những quả trứng mà Thỏ Phục Sinh đã giấu. Vào ngày Chủ nhật Phục Sinh, các gia đình thường quây quần bên nhau để dùng bữa tối với món thịt ngỗng hoặc thịt cừu cùng rau củ tươi theo mùa. Món tráng miệng thường là bánh được tạo hình thành chú cừu hoặc chú thỏ. Và tất nhiên, luôn có thật nhiều kẹo từ Thỏ Phục Sinh!

